



**TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

10/21
CÔ
ACH K
ICH
I CHỈ
VÀ K
PH
T

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán: bông xơ, sợi bông, vật tư nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch, sản phẩm dệt may, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, giống bông, cây trồng nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Trồng bông vải; Cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác; Ép dầu, chưng cất dầu, sản xuất dầu thực vật; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Dệt bao bì nhựa PP; Sản xuất sản phẩm từ dây kim loại (không sản xuất, ép, chưng dầu, tái chế phế thải, tẩy nhuộm, in tại trụ sở); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ (công nghệ sinh học, gen, nghiên cứu khoa học cơ bản), ứng dụng khoa học công nghệ vào cuộc sống; Cho thuê: kho bãi, máy móc thiết bị ngành nông nghiệp, văn phòng; Mua bán: vật liệu, phụ gia ngành xây dựng, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy-hải sản, nguyên phụ liệu ngành chăn nuôi, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc bảo vệ thực vật; Cho thuê máy móc ngành công nghiệp, xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

Quy mô đầu tư

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên	
Chi nhánh tại Bình Dương	Ấp 2, xã Thới Hòa, huyện Bến Cát, Bình Dương
Chi nhánh tại Nha Trang	68A đường 2 tháng 4, Vĩnh Hải, Nha Trang
Chi nhánh tại Gia Lai	Thôn 7, Xã IaBlang, huyện Chư Sê, Gia Lai
Chi nhánh tại Phan Thiết	Lô 1/5 Khu công nghiệp, Phan Thiết, Bình Thuận
Xí nghiệp Dịch vụ thương mại ngành bông	115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM

Công ty liên kết

	Vốn đầu tư
Công ty CP Bông vải Miền Trung	6.524.366.541 VND
Công ty CP Giống cây trồng Nha Hồ	8.710.387.780 VND
Công ty CP Sợi Phú Bài	2.696.637.541 VND

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 11.436.467.628 VND. (Năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 2.095.795.313 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 3.185.984.751 VND. (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là -8.409.563.987 VND).



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Anh Hào	Chủ tịch
Ông : Trần Thanh Hùng	Chủ tịch
Bà : Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông : Trần Thanh Hùng	Thành viên
Ông : Hồ Văn Sáu	Thành viên
Ông : Lê Văn Lực	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Bùi Thị Lệ Dung	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban kiểm soát
Bà : Nguyễn Thị Lan	Thành viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban giám đốc bao gồm:

Ông : Trần Anh Hào	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Tiến Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Dương Việt Thành	Giám đốc điều hành
Bà : Nguyễn Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng

Sở hữu cổ phần của cổ đông là thành viên sáng lập tại ngày 31/12/2010:

Tên	Số cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp
Vốn nhà nước tại Công ty	2.750.000	55,00 %
Chi nhánh Công ty Tài chính dệt may	30.000	0,60 %
Ông Trần Thanh Hùng	16.726	0,33 %
Bà Lê Thị Lý	26.300	0,53 %
Bà Nguyễn Thị Lệ	18.000	0,36 %
Ông Nguyễn Khắc Định	18.000	0,36 %
Bà Hoàng Thị Băng Thanh	30.000	0,60 %
Bà Trần Ngọc Anh	15.000	0,30 %
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	20.000	0,40 %
Bà Đặng Thị Ngọc Hương	20.000	0,40 %
Bà Đỗ Thị Loát	15.000	0,30 %
Bà Nguyễn Thị Hằng	20.000	0,40 %
Và các cổ đông khác	2.020.974	40,42 %



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bông Việt Nam phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Số: 251./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bông Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam ("Công ty") và công ty con (Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên) được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bông Việt Nam và công ty con (Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên) đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

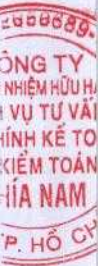
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479 /KTV

Kiểm toán viên**Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.058.168.387	133.767.344.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		35.121.488.349	20.781.867.656
111	1. Tiền	03	17.621.488.349	9.326.298.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.500.000.000	11.455.569.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			1.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04		1.500.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.437.253.409	71.798.947.842
131	1. Phải thu khách hàng		50.015.687.040	55.678.496.371
132	2. Trả trước cho người bán		25.355.520.337	2.480.464.827
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	6.984.174.083	18.361.128.566
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(6.918.128.051)	(4.721.141.922)
140	IV. Hàng tồn kho		37.073.053.043	32.286.370.959
141	1. Hàng tồn kho	06	38.331.443.906	34.151.172.083
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.258.390.863)	(1.864.801.124)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.426.373.586	7.400.158.132
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17.481.820	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.580.176.768	1.712.897.591
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	94	98.707.360
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.828.714.904	5.588.553.181
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.901.425.154	88.953.026.492
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.928.621.800	5.258.797.067
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác	08	6.928.621.800	5.258.797.067
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
220	II. Tài sản cố định		49.992.940.862	55.080.676.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	43.863.218.210	49.087.645.174
222	- Nguyên giá		135.601.110.719	135.193.748.059
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(91.737.892.509)	(86.106.102.885)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.894.271.976	3.934.808.159
228	- Nguyên giá		4.470.046.919	4.470.046.919
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(575.774.943)	(535.238.760)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.235.450.676	2.058.222.701
240	III. Bất động sản đầu tư		1.300.604.000	1.606.756.324
241	- Nguyên giá	12	3.292.377.160	3.292.377.160
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.991.773.160)	(1.685.620.836)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		23.400.070.903	26.575.862.840
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		17.931.391.835	17.649.353.400
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	5.468.679.068	8.926.509.440
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	V. Tài sản dài hạn khác		279.187.589	430.934.227
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	279.187.589	430.934.227
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
273	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		235.959.593.541	222.720.371.081



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		173.479.303.811	172.247.371.810
310	I. Nợ ngắn hạn		96.902.899.476	78.327.521.589
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	66.900.332.460	33.371.172.917
312	2. Phải trả người bán		5.321.155.995	4.582.152.432
313	3. Người mua trả tiền trước		7.749.217.194	24.600.921.895
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.121.971.020	1.199.661.422
315	5. Phải trả người lao động		1.595.916.253	2.280.151.701
316	6. Chi phí phải trả	17	480.358.450	513.817.122
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	11.746.425.394	10.590.958.571
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		987.522.710	1.188.685.529
330	II. Nợ dài hạn		76.576.404.335	93.919.850.221
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	76.530.944.424	93.885.146.921
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.459.911	34.703.300
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.048.771.711	48.742.828.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	58.325.063.881	47.191.081.253
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		48.937.500	510.503.610
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		195.915.645	195.915.645
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		18.885.985	18.885.985
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.185.984.751	(8.409.563.987)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		4.875.340.000	4.875.340.000
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.723.707.830	1.551.747.298
432	1. Nguồn kinh phí		1.723.707.830	1.551.747.298
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.431.518.019	1.730.170.719
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		235.959.593.541	222.720.371.081



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - Dollar Mỹ (USD)		21.596,23	112.394,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hương



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Trần Anh Hào



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

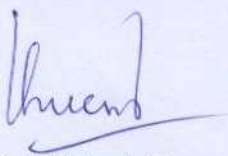
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	275.988.183.077	199.067.209.048
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.766.786.805	415.271.428
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	273.221.396.272	198.651.937.620
11	4. Giá vốn hàng bán	24	242.434.732.769	185.486.654.754
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.786.663.503	13.165.282.866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.928.150.279	13.686.642.510
22	7. Chi phí tài chính	26	13.232.435.715	9.910.090.548
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.854.745.896	7.947.894.468
24	8. Chi phí bán hàng		2.667.308.471	1.417.537.164
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.557.910.010	13.561.056.883
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.257.159.586	1.963.240.781
31	11. Thu nhập khác		514.750.777	1.965.487.290
32	12. Chi phí khác		285.986.928	3.202.467.246
40	13. Lợi nhuận khác		228.763.849	(1.236.979.956)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.485.923.435	726.260.825
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.323.097.820	259.115.604
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
53	17. Lợi ích của cổ đông thiểu số		726.357.987	(1.628.650.092)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.436.467.628</u>	<u>2.095.795.313</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	27	2.287	419

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc




Trần Anh Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		300.703.711.097	238.435.645.237
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(190.962.514.455)	(151.220.922.884)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.010.492.397)	4.589.053.217
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.260.827.584)	(12.082.794.849)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.143.784.906)	(876.158.236)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		129.395.666.217	16.018.315.089
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(215.607.903.166)	(81.745.457.221)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(886.145.194)	13.117.680.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(346.714.689)	(678.086.405)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			1.788.345.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		(21.121.097.722)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.634.848.388	15.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.		4.501.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.953.147.394	7.295.706.828
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.621.183.371	6.920.965.878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			135.340.404.544
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		157.677.276.911	(144.202.189.667)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(148.964.499.652)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.712.777.259	(8.861.785.123)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.447.815.436	11.176.861.108
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.781.867.656	9.504.551.696
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(108.194.743)	100.454.852
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		35.121.488.349	20.781.867.656

0689-C
 CÔNG TY
 KHUUHAN
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 TOÁN
 NAM
 5 CHI

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hương

Trần Anh Hào



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Bông Việt Nam theo Quyết định số 3587/QĐ-BCN ngày 13 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH nhà nước một thành viên Bông Việt Nam thành Công ty Cổ phần Bông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bông Việt Nam (tên giao dịch quốc tế là VIETNAM COTTON JOINT STOCK COMPANY - viết tắt là VCC) có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007036: đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán: bông xơ, sợi bông, vật tư nông nghiệp, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến bông, sản phẩm bông sau thu hoạch, sản phẩm dệt may, sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, giống bông, cây trồng nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Trồng bông vải; Cung cấp giống cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, dịch vụ hỗ trợ trồng trọt khác; Ép dầu, chưng cất dầu, sản xuất dầu thực vật; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; Dệt bao bì nhựa PP; Sản xuất sản phẩm từ dây kim loại (không sản xuất, ép, chưng dầu, tái chế phế thải, tẩy nhuộm, in tại trụ sở); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển ngành khoa học tự nhiên, công nghệ (công nghệ sinh học, gen, nghiên cứu khoa học cơ bản), ứng dụng khoa học công nghệ vào cuộc sống; Cho thuê: kho bãi, máy móc thiết bị ngành nông nghiệp, văn phòng; Mua bán: vật liệu, phụ gia ngành xây dựng, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy-hải sản, nguyên phụ liệu ngành chăn nuôi, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc bảo vệ thực vật; Cho thuê máy móc ngành công nghiệp, xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỉ đồng chẵn)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	02 - 11 năm
+ Thiết bị công cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Công ty kế thừa trước khi cổ phần hoá các khoản sau là tài sản cố định vô hình:

<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i>	<i>Nguyên giá</i>
+ Trạm bông Kông Chro (Gia Lai)	224.600.000
+ Trạm bông Trung tâm (Phan Thiết)	365.625.000
+ Trạm kiểm tra chất lượng và văn phòng công ty	1.504.225.380

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	1.695.333.787	1.294.716.035
Tiền gửi ngân hàng	15.926.154.562	8.031.582.621
Tiền gửi VND	15.517.294.736	7.972.493.219
+ Ngân hàng Công thương	9.160.521.363	4.953.154.763
+ Ngân hàng Nông nghiệp	5.759.705.690	2.998.172.775
+ Ngân hàng Ngoại thương	583.346.033	7.002.919
+ Ngân hàng Phát triển Tp.HCM	7.923.981	8.476.756
+ Ngân hàng An Bình	1.030.013	1.005.276
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển	4.767.656	4.680.730
Tiền gửi ngoại tệ	408.859.826	59.089.402
+ Ngân hàng Công thương	368.531.259	58.177.998
+ Ngân hàng Nông nghiệp	40.328.568	911.404
Tương đương tiền	17.500.000.000	11.455.569.000
+ Ngân hàng Công thương	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp	8.000.000.000	1.955.569.000
Cộng	35.121.488.349	20.781.867.656

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		1.500.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		189.744.000
- Phải thu khác	6.984.174.083	18.171.384.566
Cộng	6.984.174.083	18.361.128.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	13.858.672.377	10.538.546.719
	892.272.649	597.564.442
	2.575.787.003	1.348.927.961
	9.658.658.315	15.809.444.667
	11.346.053.562	5.856.688.294
	<u>38.331.443.906</u>	<u>34.151.172.083</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
		98.707.360
	94	
	<u>94</u>	<u>98.707.360</u>

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	6.928.621.800	5.258.797.067
	<u>6.928.621.800</u>	<u>5.258.797.067</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.652.134.884	76.001.727.564	8.888.310.860	651.574.751		135.193.748.059
Số tăng trong năm		74.863.636	266.203.023	66.296.001		407.362.660
- Mua trong năm		74.863.636	266.203.023	66.296.001		407.362.660
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	49.652.134.884	76.076.591.200	9.154.513.883	717.870.752		135.601.110.719
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.353.131.242	49.057.693.103	7.194.127.617	501.150.923		86.106.102.885
Số tăng trong năm	2.388.224.316	2.740.542.767	450.312.718	52.709.823		5.631.789.624
- Khấu hao trong năm	2.388.224.316	2.740.542.767	450.312.718	52.709.823		5.631.789.624
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	31.741.355.558	51.798.235.870	7.644.440.335	553.860.746		91.737.892.509
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.299.003.642	26.944.034.461	1.694.183.243	150.423.828		49.087.645.174
Tại ngày cuối năm	17.910.779.326	24.278.355.330	1.510.073.548	164.010.006		43.863.218.210

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.994.242.258
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.265.525.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2010

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.470.046.919				4.470.046.919
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.470.046.919				4.470.046.919
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	535.238.760				535.238.760
Số tăng trong năm	40.536.183				40.536.183
- Khấu hao trong năm	40.536.183				40.536.183
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	575.774.943				575.774.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.934.808.159				3.934.808.159
Tại ngày cuối năm	3.894.271.976				3.894.271.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
+ Dự án công nghệ sinh học	2.108.965.061	1.971.737.086
+ Xưởng ép dầu Đồng Nai	63.394.545	63.394.545
+ Trại giống Phan Thiết	11.409.254	11.409.254
+ Đất Nha Trang	4.525.816	4.525.816
+ Thẩm định giá đất Bình Dương	40.000.000	
+ Đất Phan Thiết (Phạm Ngọc Thạch)	7.156.000	7.156.000
Cộng	2.235.450.676	2.058.222.701

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	3.292.377.160			3.292.377.160
Nhà	3.114.338.302			3.114.338.302
Cơ sở hạ tầng	178.038.858			178.038.858
Giá trị hao mòn lũy kế	1.685.620.836	306.152.324		1.991.773.160
Nhà	1.572.597.929	288.014.748		1.860.612.677
Cơ sở hạ tầng	113.022.907	18.137.576		131.160.483
Giá trị còn lại	1.606.756.324			1.300.604.000
Nhà	1.541.740.373			1.253.725.625
Cơ sở hạ tầng	65.015.951			46.878.375



13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		5.468.679.068		8.924.509.440
+ Cty CP Bông vải & KD TH miền Đông (*)	559.975	5.468.679.068	513.268	5.424.509.440
+ Cty CP Thiên Hưng (**)			350	3.500.000.000
- Đầu tư trái phiếu				2.000.000
Cộng		5.468.679.068		8.926.509.440

(*) Cổ phiếu Công ty CP Bông vải & Kinh doanh Tổng hợp miền Đông

- Lý do thay đổi về số lượng: nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 11-1

- Lý do thay đổi về giá trị: xác định lại khoản đầu tư dài hạn theo Quyết định số 3888/QĐ-BTC ngày 22/7/2010 về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước và quyết toán chi phí cổ phần hóa tại Công ty TNHH một thành viên Bông Việt Nam ở thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (17/6/2007)

(**) Cổ phiếu Công ty CP Thiên Hưng: Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang sở hữu

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước dài hạn	279.187.589	430.934.227
Cộng	279.187.589	430.934.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn (*)	66.900.332.460	33.371.172.917
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	66.900.332.460	33.371.172.917

(*) Chi tiết hợp đồng vay

Đơn vị thành viên	XN Dịch vụ Thương mại ngành bông
Đối tượng cho vay	Chi nhánh Công ty Tài chính dệt may
Hợp đồng	Số 02/2010/HĐKT-NH ngày 4/2/2010
Hạn mức	Năm tỉ đồng chẵn
Lãi suất	13,5% - 16%/năm
Tài sản đảm bảo	Tín chấp
Số dư 31/12/2010	4.969.025.100 VND

Đơn vị thành viên	Văn phòng Công ty		
Đối tượng cho vay	Ngân hàng Công thương	CN Công ty Tài chính dệt may	NH Nông nghiệp & PTNT
Hợp đồng	Số 060/HĐTD ngày 15/4/2010	Số 31/2009/ HĐTD-NH ngày 01/12/2009	Số 1904-LAV- 201000072/HĐTD ngày 9/2/2010
Hạn mức	45.000.000.000 VND	20.000.000.000 VND	5.000.000.000 VND
Lãi suất	12% - 17%/năm cho VND 6,5% - 7,5%/năm cho USD	12 - 16%/năm	150% lãi suất cơ bản
Tài sản đảm bảo	Tài sản hình thành từ vốn vay	Tín chấp	Quyền sử dụng đất
Số dư 31/12/2010	27.179.040.548 VND và 931.059,82 USD	12.125.442.300 VND	5.000.000.000 VND

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	866.055.191	1.125.715.555
- Thuế xuất, nhập khẩu		28.257.075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.224.576.105	
- Thuế thu nhập cá nhân	6.217.987	27.879.209
- Các loại thuế khác	25.121.737	17.809.583
Cộng	2.121.971.020	1.199.661.422

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
- Chi phí bốc vác	29.240.800	40.702.400
- Chi phí vận chuyển	191.253.400	43.463.200
- Các khoản trích trước vào thành phẩm	259.864.250	86.078.000
- Chi phí phải trả khác		343.573.522
Cộng	480.358.450	513.817.122

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ xử lý	23.379.430	11.974.590
- Kinh phí công đoàn	10.081.413	26.723.070
- Bảo hiểm xã hội	6.857.570	
- Bảo hiểm y tế		126.546
- Bảo hiểm thất nghiệp	129.358	
- Phải trả về cổ phần hóa	123.027.308	2.609.789.748
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.582.950.315	7.942.344.617
Cộng	11.746.425.394	10.590.958.571

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn	76.530.944.424	93.885.146.921
- Vay ngân hàng	76.530.944.424	93.885.146.921
+ Kho bạc Daklak	24.500.000	24.500.000
+ Quỹ hỗ trợ phát triển Daklak	12.978.382.645	17.874.894.000
+ Ngân hàng Đồng Nai		49.500.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	63.528.061.779	75.936.252.921
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn		
Cộng	76.530.944.424	93.885.146.921

(**) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tài trợ từ nguồn vốn ODA theo thỏa ước tín dụng ký ngày 18/12/1998 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan Phát triển Pháp. Hợp đồng vay số 01/2008/HDODA-NHPTVN; được ký ngày 02 tháng 10 năm 2008.

Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục của dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định đầu tư số 19/QĐ TTg ngày 08/01/1998 về việc phê duyệt dự án "Phát triển Bông và các cây trồng luân xen canh với bông".

Theo hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi bổ sung số 04/2009/HĐODA.SĐ.01 - NHPTVN, thì toàn bộ số dư nợ gốc bằng đồng EUR tính đến ngày 30/4/2009 là 1.793.313,32EUR được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá chuyển đổi do Bộ Tài Chính thông báo tháng 5/2009 là 22.001,3 VND/EUR.

Ngày 01/11/2007, Công ty đã chuyển giao 6.160.962.733 VND (tương đương 259.660,42 FPF) cho Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên theo Biên bản thỏa thuận đã được hai bên xác nhận. Theo biên bản này, Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên sẽ trả nợ gốc theo phân kỳ bán niên vào ngày 14/4 và 14/10 với lãi suất là 8,4%/năm cho Công ty.

Khi chuyển đổi khoản vay ngoại tệ, theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Công ty CP Bông Tây Nguyên thì số dư khoản vay ngoại tệ của Công ty CP Bông Tây Nguyên chỉ tính theo VND, do đó mọi phát sinh tỷ giá đều ghi nhận tại Cty CP Bông VN.

Tại thời điểm 31/12/2010, khoản vay ODA được chi tiết như sau:

Chi tiết	Số dư nợ	Lãi suất	Trả nợ
Hợp phần 1	27.360.771.432	3,9%/năm	Từ 14 đến 18 phân kỳ theo bán niên; kỳ trả nợ đầu tiên là 15/4/2002 và kỳ trả nợ cuối cùng là 15/10/2016.
Hợp phần 2	36.167.290.347	5,5%/năm	Thời hạn cho vay là 23 năm, tính từ 12/3/1999. Thời gian ân hạn từ 3-9 năm, thời gian trả nợ từ 14-20 năm.
Công ty CP Bông Việt Nam	32.402.257.558		
Cty CP Bông Tây Nguyên	3.765.032.789		
Cộng	63.528.061.779		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000				4.875.340.000	(10.577.805.252)	195.915.645	18.885.985
Tăng vốn trong kì trước								
Lãi trong kì trước						2.284.300.473		
Tăng khác				510.503.610		72.445.291		
Giảm vốn trong kì trước								
Chia cổ tức								
Trích quỹ từ lợi nhuận								
Giảm khác						188.504.499		
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000			510.503.610	4.875.340.000	(8.409.563.987)	195.915.645	18.885.985
Tăng vốn trong kì này								
Lãi trong kì này						11.436.467.628		
Tăng khác				1.760.085.337		188.504.499		
Giảm vốn trong kì này								
Chia cổ tức								
Trích quỹ từ lợi nhuận						29.423.390		
Giảm khác				2.221.651.447				
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000			48.937.500	4.875.340.000	3.185.984.751	195.915.645	18.885.985

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM

Địa chỉ: 115-17 Đường D2, Quận Bình Thạnh – Tp.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

20. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2010</u>	%	<u>01/01/2010</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	27.500.000.000	55%	27.500.000.000	55%
Vốn góp của các đối tượng khác	22.500.000.000	45%	22.500.000.000	45%
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	100%	<u>50.000.000.000</u>	100%

- Số lượng cổ phiếu quỹ

20. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kì	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kì		
Vốn góp giảm trong kì		
Vốn góp cuối kì	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20. d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/ cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	271.398.539.252	195.013.972.006
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.589.643.825	4.053.237.042
Cộng	275.988.183.077	199.067.209.048

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
Giảm giá hàng bán	1.815.694.545	5.771.428
Hàng bán bị trả lại	951.092.260	409.500.000
Cộng	2.766.786.805	415.271.428

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	268.631.752.447	194.598.700.578
Doanh thu thuần dịch vụ	4.589.643.825	4.053.237.042
Cộng	273.221.396.272	198.651.937.620

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hóa đã bán	193.934.713.884	131.774.965.620
Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.470.269.317	49.914.561.995
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.722.560.934	1.726.357.582
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		925.907.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.307.188.634	1.144.862.262
Cộng	242.434.732.769	185.486.654.754

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.822.408.963	3.467.054.959
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	1.026.122.679
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	453.458.076	5.105.736.097
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.007.672.914	
- Lãi bán hàng trả chậm	3.253.163.864	2.902.707.956
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.891.446.462	1.185.020.819
Cộng	11.928.150.279	13.686.642.510



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	7.854.745.896	7.947.894.468
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	99.556.769	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.922.605.981	1.962.196.080
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	699.612.234	
- Chi phí tài chính khác	1.655.914.835	
Cộng	13.232.435.715	9.910.090.548

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2010	Năm 2009
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	11.436.467.628	2.095.795.313
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.287	419



28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.158.589.910	51.527.033.680
Chi phí nhân công	5.670.815.932	8.050.875.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.694.316.148	3.722.060.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.140.771.304	3.576.598.717
Chi phí khác bằng tiền	3.111.047.847	4.051.909.378
Cộng	51.775.541.141	70.928.477.866

29.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn dệt may Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP Bông vải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ	Công ty liên kết
Công ty CP Sợi Phú Bài	Công ty liên kết

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ	Mua hạt giống, bông xơ	7.164.714.600
Công ty CP Giồng cây trồng Nha Hồ	Bán vật liệu	1.316.879.873
Công ty CP Sợi Phú Bài	Cổ tức 2009	500.000.000
Công ty CP Sợi Phú Bài	Bán hàng xơ	3.328.248.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

29.2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kì là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm 2009 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.

Kể từ ngày 01/01/2010 Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trình bày tại khoản mục nợ ngắn hạn theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÔNG VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Anh Hào